

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2024
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		824.426.193.387	570.276.917.428
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	22.499.703.363	14.803.560.312
111	1. Tiền		22.499.703.363	8.803.560.312
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	6.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		670.800.000.000	432.800.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		670.800.000.000	432.800.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		40.524.302.365	29.301.330.943
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	22.259.364.245	19.552.640.037
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		12.470.623.230	3.452.635.686
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		6.870.584.907	7.365.584.685
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.076.270.017)	(1.069.529.465)
140	IV. Hàng tồn kho		76.588.746.194	57.880.222.198
141	1. Hàng tồn kho	5	76.588.746.194	57.880.222.198
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.013.441.465	35.491.803.975
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		296.117.540	502.679.716
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13.315.037.846	34.804.264.469
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		402.286.079	184.859.790
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.401.595.233.073	1.516.535.463.231
220	I. Tài sản cố định		1.363.246.662.843	1.477.363.291.125
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	1.361.763.492.284	1.476.859.362.502
222	- Nguyên giá		3.686.144.993.507	3.648.530.321.276
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.324.381.501.223)	(2.171.670.958.774)
227	2. Tài sản cố định vô hình		1.483.170.559	503.928.623
228	- Nguyên giá		12.820.114.773	11.595.614.773
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.336.944.214)	(11.091.686.150)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		33.890.109.717	34.568.103.990
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	33.890.109.717	34.568.103.990
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		700.000.000	700.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		700.000.000	700.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		3.758.460.513	3.904.068.116
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		3.758.460.513	3.904.068.116
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.226.021.426.460	2.086.812.380.659

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.168.874.882.228	1.015.149.325.015
310	I. Nợ ngắn hạn		340.940.154.299	184.499.733.462
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	19.577.546.369	11.940.665.839
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.896.268.698	1.760.218.186
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9	3.112.384.880	8.892.367.281
314	4. Phải trả người lao động		75.592.195.985	45.776.030.975
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		19.225.366.427	4.890.673.640
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	10	29.525.873.977	19.220.342.698
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	74.817.885.289	73.333.444.292
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	12	91.250.949.070	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		25.941.683.604	18.685.990.551
330	II. Nợ dài hạn		827.934.727.929	830.649.591.553
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	827.934.727.929	830.649.591.553
400	B. NGUỒN VỐN		1.057.146.544.232	1.071.663.055.644
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	1.057.146.544.232	1.071.663.055.644
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		559.419.000	559.419.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		33.249.781.250	33.249.781.250
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		159.283.689.499	152.397.442.564
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		82.343.918.878	104.001.164.742
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		9.657.861.500	9.657.861.500
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		72.686.057.378	94.343.303.242
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		39.640.335.605	39.385.848.088
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.226.021.426.460	2.086.812.380.659



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Lã Thị Thu Huyền
Người lập

Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	351.892.869.563	298.927.587.037	956.733.912.188	839.359.253.662
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		351.892.869.563	298.927.587.037	956.733.912.188	839.359.253.662
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	16	211.928.095.929	152.912.918.156	582.975.253.135	497.412.301.668
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		139.964.773.634	146.014.668.881	373.758.659.053	341.946.951.994
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	5.783.108.104	2.999.602.438	15.746.170.361	16.055.110.015
22	7. Chi phí tài chính	18	14.435.729.029	42.883.471.755	80.010.342.014	73.902.858.352
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		14.435.729.029	14.942.628.859	43.485.752.179	45.114.196.831
25	9. Chi phí bán hàng	19	49.553.458.385	39.187.819.187	123.779.457.357	115.437.968.361
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	31.933.385.825	22.008.942.913	85.925.351.150	76.657.694.295
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		49.825.308.499	44.934.037.464	99.789.678.893	92.003.541.001
31	12. Thu nhập khác	21	3.590.523.818	3.113.459.239	10.334.699.009	9.092.317.868
32	13. Chi phí khác	22	4.442.645.945	3.058.936.117	10.827.868.722	9.075.053.762
40	14. Lợi nhuận khác		(852.122.127)	54.523.122	(493.169.713)	17.264.106
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		48.973.186.372	44.988.560.586	99.296.509.180	92.020.805.107
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	9.794.637.275	8.997.712.118	19.859.301.837	18.420.161.022
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		39.178.549.097	35.990.848.468	79.437.207.343	73.600.644.085
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ					
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát				72.686.057.378	67.124.306.094
70	20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát				6.751.149.965	6.476.337.991
71	21. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát					
72	22. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát					
73	23. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát					
74	24. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát				980	905



[Handwritten signature]

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Lã Thị Thu Huyền
Người lập

Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		99.296.509.180	92.020.805.107
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		161.393.984.185	181.435.398.156
03	Các khoản dự phòng		91.257.689.622	45.026.778.957
04	Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		36.524.589.835	28.685.932.040
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(15.889.334.639)	(16.055.110.015)
06	Chi phí lãi vay		43.485.752.179	45.114.196.831
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		416.069.190.362	376.228.001.076
09	Giảm các khoản phải thu		2.392.512.033	33.251.502.316
10	(Tăng) hàng tồn kho		(18.708.523.996)	(14.415.434.554)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		49.806.778.063	(1.876.756.571)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(549.454.788)	8.979.786.026
14	Tiền lãi vay đã trả		(29.151.059.392)	(28.865.022.410)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(24.766.799.114)	(7.020.084.558)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(17.460.209.095)	(11.581.969.779)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		377.632.434.073	354.700.021.546
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(42.765.784.824)	(69.396.625.846)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		275.428.485	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(257.500.000.000)	(169.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi		19.500.000.000	13.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia		16.518.990.279	18.185.070.683
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(263.971.366.060)	(207.211.555.163)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(37.755.012.462)	(84.977.985.165)
36	3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(68.209.912.500)	(68.209.912.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(105.964.924.962)	(153.187.897.665)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7.696.143.051	(5.699.431.282)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		14.803.560.312	61.421.535.632
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	22.499.703.363	55.722.104.350



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2024

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Lã Thị Thu Huyền
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần 10 ngày 13/04/2023 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp sản xuất nước An Dương	Số 249 đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Chi nhánh cấp nước Trung tâm	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3	Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4	Thôn Nguyệt Áng, Xã Thái Sơn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5	Đường Đông Nam, khu đô thị Cựu Viên, Phường Quán Trữ, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7	Khu 2 Lũng Đông, phường Đằng Hải, quận Hải An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 8	Tổ dân phố 4, đường 361, Phường Hưng Đạo, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Nước tinh khiết	Số 249 đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp quản lý mạng lưới	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Đồng hồ và Xây lắp	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Vĩnh Bảo	Khu Bắc Hải, Thị trấn Vĩnh Bảo, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Cát Bà	Số 99, đường 1/4, Thị trấn Cát Bà, Huyện Cát Hải, Thành phố Hải Phòng
Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất, kinh doanh và các nhu cầu khác; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- ▶ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- ▶ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2024 là:

	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	thôn Do Nha, xã Tân Tiến, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng	65,29%	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ hoạt động từ 01/01/2024 đến 30/09/2024.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ, căn cứ theo khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▶ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
▶ Các tài sản khác	03 - 05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng, sửa chữa các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.19 Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế (chi tiết xem tại Thuyết minh số 14 – Vốn chủ sở hữu).

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ)

và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Khoản lỗ phát sinh khi mua bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN hiện hành (20%).

2.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.



3. Tiền và tương đương tiền

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	111.717.743	56.636.998
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.387.985.620	8.746.923.314
Các khoản tương đương tiền	-	6.000.000.000
	22.499.703.363	14.803.560.312

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu tiền nước	16.816.807.574	14.209.036.249
Phải thu lắp đặt/di chuyển máy nước, hệ thống cấp nước	4.588.265.397	4.588.333.397
Phải thu tiền nước tinh khiết	134.586.012	29.237.416
Phải thu khác	719.705.262	726.032.975
	22.259.364.245	19.552.640.037

5. Hàng tồn kho

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nguyên vật liệu	74.939.415.549	55.780.090.656
Công cụ, dụng cụ	546.724.743	664.637.200
Chi phí SXKD dở dang	1.045.481.442	1.348.676.895
Thành phẩm	57.124.460	86.817.447
	76.588.746.194	57.880.222.198

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2024	1.174.426.531.423	312.333.638.179	2.137.541.863.889	11.430.326.320	12.797.961.465	3.648.530.321.276
Số tăng trong kỳ	-	14.278.371.675	30.299.151.205	1.017.699.500	1.484.104.630	47.079.327.010
- Mua mới	-	12.089.700.000	2.475.310.559	1.017.699.500	708.586.112	16.291.296.171
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	361.555.554	27.823.840.646	-	775.518.518	28.960.914.718
- Tăng khác	-	1.827.116.121	-	-	-	1.827.116.121
Số giảm trong kỳ	-	-	9.464.654.779	-	-	9.464.654.779
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	3.015.621.624	-	-	3.015.621.624
- Giảm khác	-	-	6.449.033.155	-	-	6.449.033.155
Tại ngày 30/09/2024	1.174.426.531.423	326.612.009.854	2.158.376.360.315	12.448.025.820	14.282.066.095	3.686.144.993.507
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2024	595.863.473.417	207.237.774.836	1.345.967.652.999	9.864.509.756	12.737.547.766	2.171.670.958.774
Số tăng trong kỳ	56.825.607.225	18.191.199.028	85.516.515.649	460.471.217	154.933.002	161.148.726.121
- Khấu hao trong kỳ	56.825.607.225	18.191.199.028	85.516.515.649	460.471.217	154.933.002	161.148.726.121
Số giảm trong năm	-	-	8.438.183.672	-	-	8.438.183.672
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	3.015.621.624	-	-	3.015.621.624
- Giảm khác	-	-	5.422.562.048	-	-	5.422.562.048
Tại ngày 30/09/2024	652.689.080.642	225.428.973.864	1.423.045.984.976	10.324.980.973	12.892.480.768	2.324.381.501.223
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	578.563.058.006	105.095.863.343	791.574.210.890	1.565.816.564	60.413.699	1.476.859.362.502
Tại ngày 30/09/2024	521.737.450.781	101.183.035.990	735.330.375.339	2.123.044.847	1.389.585.327	1.361.763.492.284

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Nguyên giá tại ngày 30/09/2024 là 12.820.114.773 VND;
- ▶ Khấu hao trong kỳ này là 245.258.064 VND;
- ▶ Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/09/2024 là 11.336.944.214 VND.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	13.557.895.309	25.143.019.331
Sửa chữa lớn, bảo dưỡng, lắp đặt máy nước (Nghị định 117)	20.332.214.408	9.425.084.659
	33.890.109.717	34.568.103.990

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.336.208.888	5.994.500.876
Thuế thu nhập cá nhân	284.105.751	1.400.703.510
Thuế tài nguyên	-	278.725.600
Các loại thuế, phí, phải nộp ngân sách khác	1.492.070.241	1.218.437.295
	3.112.384.880	8.892.367.281

10. Phải trả khác

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XD CB	3.065.212.703	7.877.374.312
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	3.470.777.379	3.872.197.755
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách nhà nước (Bao gồm thuế GTGT dịch vụ thoát nước)	17.114.012.321	2.540.537.322
Phải trả tiền đặt cọc vỏ bình	3.823.650.000	3.315.950.000
Đối tượng khác	2.052.221.574	1.614.283.309
	29.525.873.977	19.220.342.698

11. Vay

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả		
Dự án 2A	12.499.380.616	12.499.380.616
Dự án Minh Đức	294.296.279	294.296.279
Dự án ADB	62.024.208.394	60.539.767.397
	74.817.885.289	73.333.444.292
Vay dài hạn		
Dự án 2A	6.249.690.315	12.499.380.624
Dự án Minh Đức	147.148.142	294.296.280
Dự án ADB	821.537.889.472	817.855.914.649
	827.934.727.929	830.649.591.553

12. Dự phòng phải trả

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Sửa chữa theo kế hoạch	84.724.387.940	-
Bảo dưỡng, Sửa chữa thường xuyên, Lắp đặt máy nước NĐ117 theo kế hoạch	6.526.561.130	-
	91.250.949.070	-

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả người bán liên quan hoạt động XD/CB		
Công ty CP Xây dựng - Thương mại ACC	2.058.141.936	-
Công ty CP Thương mại kỹ thuật Đức Thịnh	5.174.935.200	5.174.935.200
Khác	741.794.112	437.192.700
Phải trả người bán liên quan hoạt động SX/KD		
Công ty TNHH MTV Điện lực HP	1.914.036.418	2.186.272.043
Các công ty khai thác công trình thủy lợi	2.964.024.000	737.921.205
Công ty TNHH Thương mại cơ khí xây dựng Quốc Quyết	640.559.820	1.083.578.095
Công ty TNHH Cơ khí Mai Phương	358.921.953	801.900.255
Cty TNHH TM và DV An Thịnh Phát	1.282.631.100	-
Công ty cổ phần cơ điện tử Minh Khang	559.285.420	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Phú Thái	432.163.080	-
Khác	3.451.053.330	1.518.866.341
	19.577.546.369	11.940.665.839

14. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	VND		VND		VND		VND		VND	
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng			
Tại ngày 01/01/2023	742.069.400.000	559.419.000	33.249.781.250	145.789.544.217	102.927.133.347	38.169.798.938	1.062.765.076.752			
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ trước	-	-	-	-	67.124.306.094	6.476.337.991	73.600.644.085			
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	6.607.898.347	(93.269.271.848)	(6.566.079.114)	(93.227.452.615)			
Tại ngày 30/09/2023	742.069.400.000	559.419.000	33.249.781.250	152.397.442.564	76.782.167.592	38.080.057.816	1.043.138.268.222			
Tại ngày 01/01/2024	742.069.400.000	559.419.000	33.249.781.250	152.397.442.564	104.001.164.742	39.385.848.088	1.071.663.055.644			
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ này	-	-	-	-	72.686.057.378	6.751.149.965	79.437.207.343			
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	6.886.246.935	(94.343.303.242)	(6.496.662.448)	(93.953.718.755)			
Tại ngày 30/09/2024	742.069.400.000	559.419.000	33.249.781.250	159.283.689.499	82.343.918.878	39.640.335.605	1.057.146.544.232			

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp Nhà nước	597.978.400.000	80,58	597.978.400.000	80,58
Vốn góp của cổ đông khác	144.091.000.000	19,42	144.091.000.000	19,42
	742.069.400.000	100,00	742.069.400.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
- Vốn góp cuối kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	68.209.912.500	68.209.912.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	68.209.912.500	68.209.912.500
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	68.209.912.500	68.209.912.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	68.209.912.500	68.209.912.500
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	30/09/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2023
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	945.671.790.999	826.188.555.770
Lắp đặt máy nước	3.093.214.774	5.438.580.554
Nước tinh khiết	7.968.906.415	7.732.117.338
	956.733.912.188	839.359.253.662

16. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2023
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	572.719.873.265	485.410.067.424
Lắp đặt máy nước	2.906.039.795	5.165.160.541
Nước tinh khiết	7.349.340.075	6.837.073.703
	582.975.253.135	497.412.301.668

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	15.613.906.154	16.055.110.015
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	132.264.207	-
	15.746.170.361	16.055.110.015

18. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	43.485.752.179	45.114.196.831
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	102.729.481
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	36.524.589.835	28.685.932.040
	80.010.342.014	73.902.858.352

19. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	89.407.695.082	74.584.147.715
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, dụng cụ quản lý	1.481.477.458	1.268.126.231
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.577.855.877	30.315.113.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.712.739.584	7.713.200.054
Chi phí bằng tiền khác	1.599.689.356	1.557.381.297
	123.779.457.357	115.437.968.361

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	46.239.252.347	41.100.314.691
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, dụng cụ quản lý	4.174.913.559	3.676.609.749
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.925.201.751	2.808.043.716
Chi phí dự phòng	6.740.552	32.101.228
Chi phí hội nghị, dịch vụ mua ngoài	22.207.760.435	19.568.893.770
Chi phí bằng tiền khác	10.371.482.506	9.471.731.141
	85.925.351.150	76.657.694.295

21. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2023
	VND	VND
Kiểm nghiệm nước	800.620.000	699.440.000
Thanh lý tài sản	321.997.307	-
Dịch vụ thoát nước thu hộ	9.144.214.310	8.107.496.098
Khác	67.867.392	285.381.770
	10.334.699.009	9.092.317.868

22. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2023
	VND	VND
Chi kiểm nghiệm nước	474.314.520	417.753.000
Thanh lý tài sản	46.568.822	-
Chi phí thu tiền dịch vụ thoát nước	9.056.855.743	8.039.121.145
Chi phí khác	1.250.129.637	618.179.617
	10.827.868.722	9.075.053.762

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2023
	VND	VND
Thuế TNDN tại Công ty mẹ	14.996.528.752	13.735.331.736
Thuế TNDN tại Công ty con	4.862.773.085	4.684.829.286
Chi phí thuế TNDN phải nộp	19.859.301.837	18.420.161.022

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	72.686.057.378	67.124.306.094
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	72.686.057.378	67.124.306.094
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	74.206.940	74.206.940
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	980	905


25. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán


Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

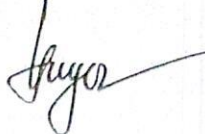
26. Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và diễn ra tại thành phố Hải Phòng nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.




Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị


Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng


Lê Thị Thu Huyền
Người lập

Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2024

